

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Vũ Đức Dũng

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Phan Thị Thu Huyền

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Sinh viên : Vũ Đức Dũng

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phan Thị Thu Huyền

HẢI PHÒNG - 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Đức Dũng

Mã SV:1312402045

Lớp: QT1701N

Ngành: Quản Trị Doanh Nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Nam Hải

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Vũ Đức Dũng

ThS. Phan Thị Thu Huyền

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2017

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1 KHÁI NIỆM CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.	2
1.1.1 TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1.1.1. KHÁI NIỆM TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1.1.2. BẢN CHẤT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1.1.3. CÁC QUAN HỆ TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP	3
1.1.2 PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	4
1.1.2.1 KHÁI NIỆM PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH.....	4
1.1.2.2 VAI TRÒ CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	4
1.2. TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH.....	8
1.2.1 TÀI LIỆU SỬ DỤNG	8
1.2.2 CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	9
1.2.2.1 PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH:	9
1.2.2.2 PHƯƠNG PHÁP TỶ LỆ	10
1.2.2.2 PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH DUPONT	10
1.3 NỘI DUNG PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.	11
1.3.1 PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	11
1.3.1.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	11
1.3.1.2 PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP QUA BẢNG BCKQKD	12
1.3.2. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA DOANH NGHIỆP	12
1.3.2.1. NHÓM CÁC CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN.....	12
1.3.2.2 PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ PHẢN ẢNH KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG.	15
1.5.2.3. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ PHẢN ẢNH CƠ CẤU TÀI CHÍNH:	17
1.3.2.4 TỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỢI:	19

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....	21
2.1. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	21
.....	21
2.1.1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CÔNG TY	21
2.1.2 CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....	22
2.1.2.1 CHỨC NĂNG.....	22
2.1.2.2 NHIỆM VỤ	23
2.1.3. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP	23
2.1.3.1. SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC	23
2.1.3.2. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỪNG BỘ PHẬN, PHÒNG BAN.....	25
2.1.4. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI	27
2.1.4.1 SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....	27
2.1.4.2. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT	27
2.1.4.2.1 CƠ SỞ VẬT CHẤT HẠ TẦNG	27
2.1.4.2.2 QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ	29
2.1.5 NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA DOANH NGHIỆP.....	30
2.1.5.1. THUẬN LỢI	30
2.1.5.2 KHÓ KHĂN.....	31
2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....	32
2.2.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY QUA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	32
2.2.1.1. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP	32
2.2.1.2 PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN	35
2.2.2. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	37
2.2.3. PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG TY	38
2.2.3.1. PHÂN TÍCH NHÓM CHỈ TIÊU PHẢN ÁNH KHẢ NĂNG THANH TOÁN.....	38

2.2.3.2. PHÂN TÍCH NHÓM CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH CƠ CẤU TÀI CHÍNH	40
2.2.2.3. PHÂN TÍCH NHÓM CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG.	43
2.2.3.4. CÁC TỶ SỐ VỀ DOANH LỢI.....	45
2.3. PHÂN TÍCH PHƯƠNG TRÌNH DUPONT	46
2.3.1 ĐẶNG THỨC TỶ SUẤT DOANH LỢI TÀI SẢN:	46
2.3.2 PHÂN TÍCH ROE.....	47
2.4. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY	50
CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.....	53
3.1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY TRONG THỜI GIAN TỚI	53
3.2 BIỆN PHÁP “ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG”.....	53
3.2.1. CƠ SỞ CỦA BIỆN PHÁP	53
3.2.2 THỰC HIỆN BIỆN PHÁP.....	55
3.2.3 KẾT QUẢ DỰ KIẾN	57
3.3. BIỆN PHÁP “GIẢM CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP”	58
3.3.1. CƠ SỞ CỦA BIỆN PHÁP.	58
3.3.2 NỘI DUNG THỰC HIỆN	61
3.3.3. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	64
3.4 BIỆN PHÁP: “THANH LÝ, NHƯỢNG BÁN TSCĐ ĐỂ GIẢM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TSCĐ”	65
3.4.1 MỤC ĐÍCH	65
3.4.2 CƠ SỞ CỦA BIỆN PHÁP	65
3.4.3 TIẾN TRÌNH THỰC HIỆN.....	66
3.4.4 KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	67
KẾT LUẬN	69

LỜI MỞ ĐẦU

Trong điều kiện nền kinh tế trong nước và quốc tế đã và đang có những biến chuyển sâu sắc, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra trên quy mô lớn và toàn diện. Điều này tác động tới mọi đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Do vậy, quá trình sàng lọc và cạnh tranh lẫn nhau giữa các doanh nghiệp là tất yếu xảy ra. Muốn thắng trong cạnh tranh và có một chỗ đứng vững chắc trên thị trường, doanh nghiệp không những huy động vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh mà còn phải biết sử dụng vốn một cách hiệu quả nhất trên cơ sở tuân thủ pháp luật. Điều đó đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu, phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mà đặc biệt là tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công ty CP Cảng Nam Hải, em quyết định chọn đề tài: “Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty CP Cảng Nam Hải”. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo tài chính qua các năm: 2015, 2016 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty. Kết cấu của khoá luận gồm 3 phần. Cụ thể:

Phần 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp.

Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

Phần 3: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của CTCP Cảng Nam Hải.

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu thực tế có hạn nên không tránh khỏi những thiếu sót trong khoá luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các cán bộ nhân viên trong công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của cô giáo Phan Thị Thu Huyền, các cán bộ nhân viên trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.1.1 Tài chính doanh nghiệp

1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là một tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao hàm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

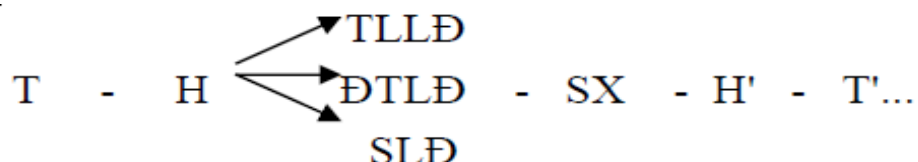
Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị

trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển. Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v...

Quan hệ giữa các doanh nghiệp đối với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

❖ Đối với người quản lý doanh nghiệp :

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

- Thứ nhất : Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

- Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm.

Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

- Thứ ba : Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp : đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

❖ Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng.

Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

❖ Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

❖ Đối với người lao động trong doanh nghiệp

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham

gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

❖ **Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước**

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát, lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích

1.2.1 Tài liệu sử dụng

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Thuyết minh báo cáo tài chính

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.2.2 Các phương pháp phân tích

Để phân tích tài chính, doanh nghiệp sử dụng một hay tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau trong số các phương pháp phân tích tài chính. Các phương pháp phổ biến: phương pháp so sánh, đánh giá, phương pháp đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp toán tài chính... Chúng ta có thể thấy các phương pháp căn bản sau

1.2.2.1 Phương pháp so sánh:

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian.
- Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:
 - + So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.
 - + So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.
 - + So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

- + Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- + Tỷ lệ và khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- + Tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh: Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.
- + Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Phương pháp phân tích Dupont

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$ROI = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROI một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu

1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ). Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc.

- Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau. Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối

với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

1.3.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng BCKQKD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng trang trải các khoản công nợ của doanh nghiệp.

- Hệ số thanh toán tổng quát

- Hệ số thanh toán tổng quát = $\frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng Nợ}}$

- Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

$H \geq 1$. Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan

$H < 1$. Doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh

nghiệp gặp nhiều khó khăn.

H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

- Hệ số thanh toán nhanh = $\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đề lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này > 0.5 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Nếu < 0.5 thì tình hình thanh toán nhanh của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

- Tỷ số thanh toán hiện hành = $\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$

Ý nghĩa: 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài sản lưu động

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2.

Tỷ số thanh toán hiện hành >1 tức là TSLĐ > Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do TSLĐ > Nợ ngắn hạn nên TSCĐ < Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành < 1 tức là TSLĐ < Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do TSLĐ < Nợ ngắn hạn nên TSCĐ > Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của doanh nghiệp, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của doanh nghiệp, biện pháp khắc phục có khả thi hay không?

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

- Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khá khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này ≥ 0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu < 0.5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

- Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi

nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động.

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các chỉ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tiền:*

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền} + \text{CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

- *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

- *Kỳ thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ

nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc để chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

- Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- Vòng quay Tài sản ngắn hạn

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh: trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần.

- Hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn

lại đến thời điểm lập báo cáo.

- Hiệu suất sử dụng TSLĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

1.5.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

- Hệ số nợ (Hv):

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

- Hệ số vốn chủ (Hc):

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các

khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

- Hệ số nợ:

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\begin{aligned}\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} &= \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}\end{aligned}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- Cơ cấu tài sản

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

1.3.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lợi:

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận doanh nghiệp mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh, nếu ta chỉ nhìn chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp là tốt hay xấu thì dễ dẫn đến sai lầm. Bởi vì đánh giá lợi nhuận cần so sánh tương quan với chi phí, với lượng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng và bộ phận vốn chủ sở hữu huy động vào sản xuất kinh doanh.

Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

- *Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm*

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế) cho doanh thu. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh

hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

■ *Doanh lợi tổng vốn*

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

■ *Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

■ *Suất sinh lời của TS (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

■ *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Cảng Nam Hải

2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.
- Tên giao dịch: NHP JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: NAM HAI PORT (NHP).
- Địa chỉ : Số 201 Đường Ngô Quyền, Máy chài, Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Điện thoại : (84) 02223 654 885. - Fax : (84) 02253 654 887.
- Website: www.namhaiport.com.vn
- Email : namhai@namhaiport.com.vn
- Giám đốc: Nguyễn Anh Tuấn



- Logo:

Nam Hải và Nam Hải Đình Vũ là hệ thống cảng khu vực phía Bắc thuộc Tập Đoàn Gemadept – Tập đoàn có 20 năm kinh nghiệm khai thác cảng, sở hữu hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biên dọc đất nước Việt Nam.

Cảng Nam Hải nằm ngay tại khu vực các bến sầm uất nhất trong hệ thống Cảng của thành phố Hải Phòng, thuận tiện cả giao thông đường bộ, đường sông và luồng ra biển. Với trang thiết bị hiện đại, hệ thống hạ tầng đồng bộ, đội ngũ nhân viên và phần mềm quản lý chuyên nghiệp, cảng Nam Hải có khả năng tiếp nhận tới 5 chuyến tàu container mỗi tuần. Được sự hậu thuẫn đặc lực từ dịch vụ liên hoàn của Tập đoàn Gemadept, Cảng Nam Hải cam kết phục vụ khách hàng theo các tiêu chí vàng: **Tiết kiệm – An toàn – Nhanh chóng.**

Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0200748730 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng kí ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Cảng Nam Hải có vị trí chiến lược nhất khu vực Hải Phòng, nằm trong khu công nghiệp ĐÌNH VŨ, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội - Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào Cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2000TEU, là Cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các Cảng khu vực Hải Phòng, thuận tiện cho các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế.

- Vị trí: Kinh độ- vĩ độ
- Cỡ tàu: 30000DWT (2000TEU)
- Khoảng cách từ trạm hoa tiêu: 15 hải lý(1,5 giờ)
- Luồng vào Cảng: -6,70m
- Độ sâu trước bến: -12m
- Khu quay trở: 320m
- Chế độ thủy triều: 2.2÷ 3.8m - Nhật triều.

Cảng Nam Hải được triển khai vào đầu năm 2008 với vốn điều lệ 300 tỷ đồng, chính thức đón chuyên tàu container đầu tiên vào ngày 29 tháng 2 năm 2009. Qua 8 năm hoạt động, với sự ủng hộ và tin tưởng của khách hàng đối tác, cảng Nam Hải duy trì được sự phát triển liên tục về sản lượng, doanh thu. Tiếp tục khẳng định vị thế của Tập Đoàn Gemadept tại khu vực phía Bắc, nhằm đáp ứng nhu cầu, sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng đối tác, Tập Đoàn Gemadept quyết định liên doanh đầu tư phát triển cảng Nam Hải Đình Vũ với quy mô gấp ba lần Cảng Nam Hải hiện tại.

Dự án Cảng Nam Hải Đình Vũ được đầu tư trên 1,000 tỷ đồng, với trang thiết bị tiên phương, hậu phương hiện đại đồng bộ, phần mềm quản lý khai thác cảng hiện đại nhất khu vực phía Bắc, có công suất thiết kế 500,000TEU thông qua các năm.

Cảng Nam Hải Đình Vũ có vị trí chiến lược, thuận lợi tại khu Công Nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội – Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh thành phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2.000TEU, là cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các cảng khu vực Hải Phòng.

2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

2.1.2.1 Chức năng.

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường hiện nay thì việc xuất- nhập khẩu hàng hoá là việc làm cần thiết và tất yếu. Thông qua nhiều phương thức vận tải khác nhau như: vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không... Trong các hình thức vận tải trên thì đường thủy là một trong những hình thức đặc biệt quan trọng.

- Cảng là khu vực thu hút và giải toả hàng hoá.
- Thực hiện việc bốc, xếp dỡ hàng hoá.

- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong dây chuyền.
- Là điểm luân chuyển hàng hoá và hành khách.
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và nước ngoài.
- Cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng.

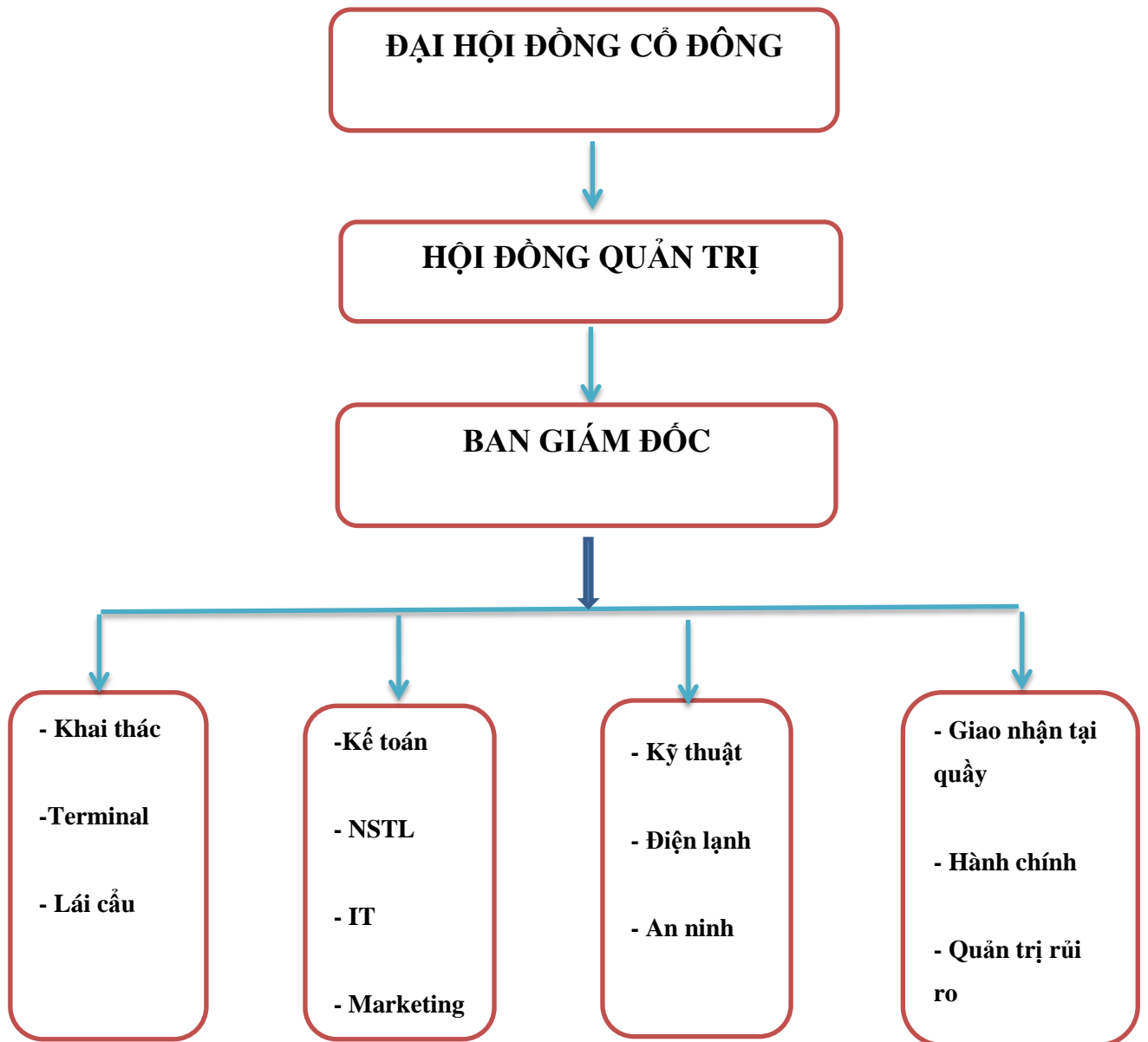
2.1.2.2 Nhiệm vụ

- Kí kết hợp đồng xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, lưu kho hàng hoá với chủ hàng.
- Giao hàng xuất khẩu cho phương tiện vận tải và nhận hàng nhập khẩu từ phương tiện vận tải nếu được uỷ thác
- Kết toán việc giao nhận hàng hoá và lập các chứng từ cần thiết.
- Tiến hành xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho hàng hoá.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức

Cùng với việc thực hiện chức năng – nhiệm vụ của mình, Công ty đã hoàn thiện bộ máy quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và địa bàn hoạt động của đơn vị mình. Hiện nay, hoạt động và tổ chức của Công ty tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ của Công ty, cụ thể như



2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban

- Giám đốc
 - Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Công ty.
 - Quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô phạm vi thị trường, kế hoạch, đầu tư và phát triển, chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty .
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, sắp xếp và bố trí nhân sự.
 - Chỉ đạo, điều hành hoạt động và tài chính của Công ty.
 - Tổ chức thực hiện bộ máy quản lý chất lượng trong công ty. Thực tập cam kết chất lượng đối với khách hàng.

- Chủ trì các cuộc họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.
- Giám đốc là người có quyền lực cao nhất, quyết định mọi hoạt động của Công ty.
- Trung tâm điều hành
 - Là văn phòng làm việc 24/7, chỉ huy toàn bộ các hoạt động khai thác sản xuất của cảng; trong đó có lãnh đạo của Phòng khai thác và Điều độ bãi nhằm mục tiêu điều hành tập trung, có kế hoạch và phối hợp tốt các bộ phận.
 - Gồm có:
 - + Chỉ huy/ lãnh đạo ca sản xuất.
 - + Kế hoạch khai thác.
 - + Trục ban điều độ.
 - + Số liệu báo cáo.
- Bộ phận Kế hoạch khai thác
 - Thuộc phòng Điều độ khai thác.
 - Lập kế hoạch cầu bến, kế hoạch tàu, kế hoạch xếp dỡ tàu theo máng, trình tự xếp/dỡ, sơ đồ xếp hàng cho tàu.
 - Quy hoạch và lập kế hoạch hạ bãi (hạ container nhập từ tàu, hạ container xuất chờ xếp, khu vực tiếp nhận, dỡ xe container, giám sát/ điều phối các bộ phận/ ra lệnh/ xử lý sự cố.
 - Nhập số liệu về tàu, cầu bến và báo cáo về khai thác tàu, cầu bến. Bộ phận trục ban điều độ
 - Triển khai kế hoạch, phân bổ phương tiện, công nhân thực hiện yêu cầu sản xuất và dịch vụ khách hàng.
 - Điều phối liên lạc với hãng tàu, nhận thông báo và kế hoạch tàu (lich tàu, sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/ xếp,...).
 - Nhận yêu cầu của các cảng/ ICD/ Depot khác về container đi thẳng, chuyển cảng.
 - Giám sát/ đôn đốc/ điều phối/ xử lý tình huống các bộ phận trong ca sản xuất.
- Phòng tổ chức nhân sự - tiền lương
 - Tham mưu cho giám đốc về công tác cán bộ, sắp xếp bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ công nhân viên.

- Giải quyết các chính sách liên quan đến con người, đảm bảo lợi ích cho người lao động.
- Định mức và thanh toán lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên.
- Tính toán các định mức lao động, đơn giá lao động, năng suất lao động.
- Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến trả lương, đảm bảo công bằng trong tiền lương.
- Phòng kế toán
 - Theo dõi hoạt động công tác tài chính, tập hợp, phản ánh các khoản thu chi trong Cảng, đơn đốc thu hồi các khoản nợ.
 - Theo dõi các loại tài sản thông qua giá trị tiền tệ.
 - Theo dõi việc sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, tính khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định.
- Phòng kỹ thuật
 - Lập kế hoạch sửa chữa hàng năm.
 - Đảm bảo kỹ thuật sản xuất cho toàn Cảng.
 - Duy trì, thực hiện an toàn sản xuất, an toàn trong lao động.
 - Huấn luyện, kiểm tra trình độ công nhân viên kỹ thuật.
 - Nhận sửa chữa container cho khách hàng, sửa chữa các trang thiết bị trong Cảng.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải

2.1.4.1 Sản phẩm của công ty cổ phần Cảng Nam Hải

- Dịch vụ cân hàng.
- Dịch vụ kho bãi, cảng biển.
- Dịch vụ xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hoá, đóng rút hàng hoá.
- Dịch vụ logistics và khai thuế hải quan.
- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh, sửa chữa container và tàu biển.
- Dịch vụ ICD, kho, bãi ngoại quan, kho CFS.
- Dịch vụ container lạnh.

2.1.4.2. Công nghệ sản xuất

2.1.4.2.1 Cơ sở vật chất hạ tầng

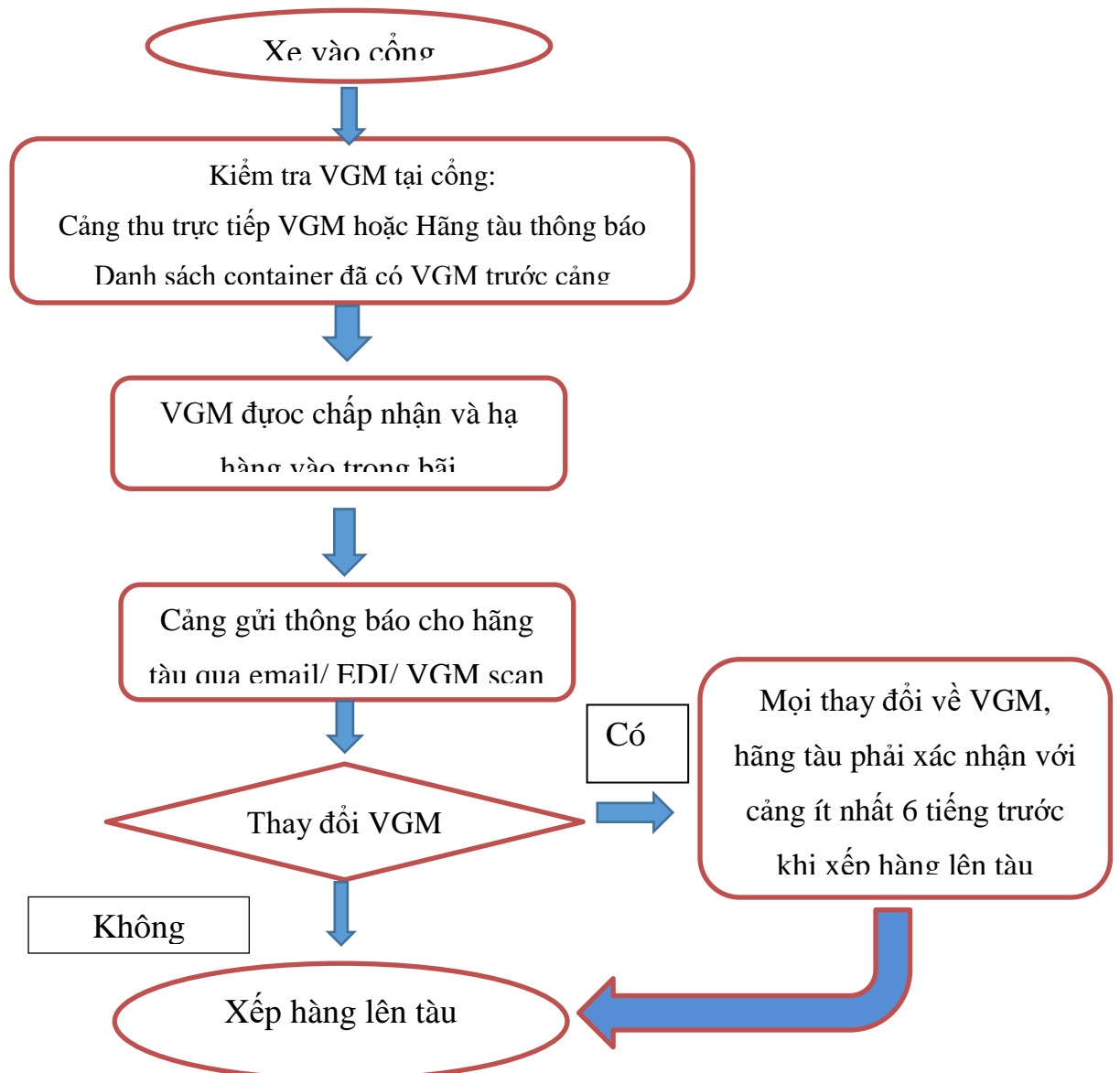
- Cầu bến:
 - Tổng chiều dài: 450m + 150m 3 cầu

- Cầu 1(NHP): 150m. Khả năng tiếp nhận tàu: 1.000 TEUS
- Cầu 2+3(NHDV): 450m. Khả năng tiếp nhận tàu: 2.000 TEUS
- Kho:
 - Diện tích: 10.000m²
 - Forklift: 03 cái
 - Reach Stacker: 03 cái
 - Tầm đệm lót tiêu chuẩn: 2.000 cái
 - CCTV: 06 units
- Bãi rỗng và ICD:
 - Diện tích: 100.000m²
 - Năng lực: 15.000 TEUS
- Cầu bờ Tukan:
 - Số lượng: 2 cái
 - Sức nâng: 40 tấn
 - Tầm với: 8- 32m
 - Công suất 25 moves/h
- Cầu giàn QC:
 - Số lượng: 2 units
 - Trọng tải: 40 tấn
 - Tầm với: 12 rows
 - Năng suất: 30 moves/h
- Cầu bờ:
 - Số lượng: 03 chiếc
 - Nhãn hiệu: Liebherr
 - Tầm với: 8- 32m
 - Trọng tải: 40 tấn
 - Công suất: 15 moves/ hour
- Xe nâng rỗng:
 - Số lượng: 10 chiếc
 - Loại: Kalmar, Fantuzzi
 - Tầm với: 15m- 18m
 - Sức nâng: 7 tấn
- Xe nâng hàng:
 - Số lượng: 20 cái

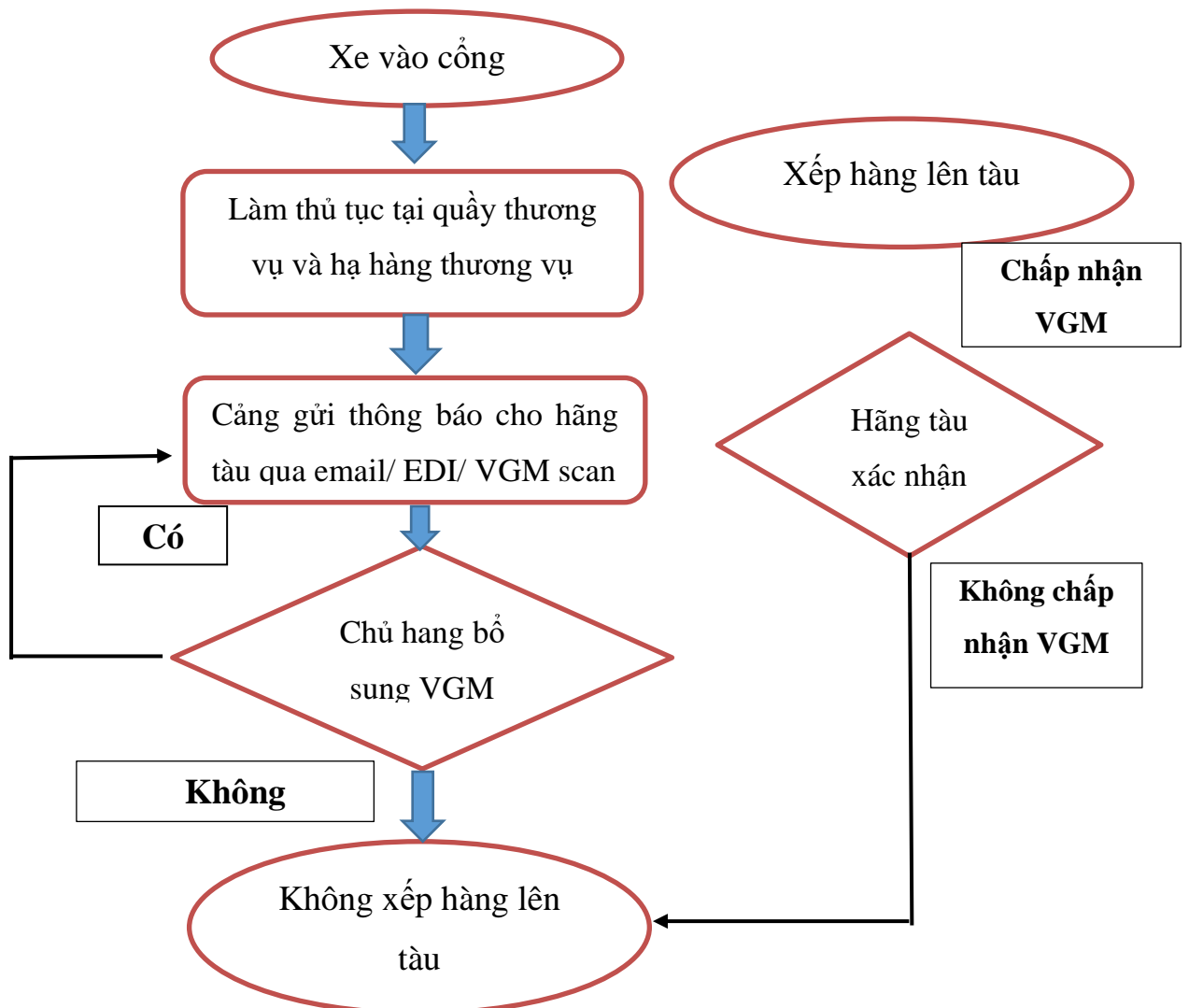
- Loại: Terex
- Tầm với: 15m
- Trọng tải: 45 tấn
- Xe đóng rút hàng:
 - Số lượng: 10 chiếc
 - Tầm với: 1m
 - Trọng tải: 2,5- 2,8 tấn
- Tàu lai đất:
 - Số lượng: 03 cái
 - Công suất: 500 - 1300 Hp

2.1.4.2.2 Quy trình công nghệ

❖ Đối với hàng hóa đã có VGM



❖ Đối với hàng hóa chưa có VGM



2.1.5 Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp

2.1.5.1. Thuận lợi

- + Hải Phòng được mệnh danh là thành phố Cảng với đường bờ biển dài là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành vận tải biển.
- + Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá thông qua Cảng sẽ tăng lên. Các dự án đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.
- + Với ưu thế rẻ và thuận tiện, ngành dịch vụ vận tải biển là một trong những ngành nghề phát triển mạnh mẽ.
- + Sự tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, sự phát triển của một số hãng tàu truyền thống và một số hãng tàu mới đưa vào khai thác như hãng CUL, hãng DHP, hãng HPO làm tăng sản lượng qua Cảng.

- + Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, của BCH Đảng ủy, các đồng chí lãnh đạo công ty và sự hỗ trợ của các phòng- ban chức năng đã giải quyết kịp thời một số phát sinh vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- + Cảng có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết- kiên cường- sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và khai thác cảng giúp cảng hoạt động kinh doanh tốt được nhiều bạn hàng biết đến.
- + Cảng Nam Hải có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại hàng hoá qua Cảng.

2.1.5.2 Khó khăn

- + Cảng Nam Hải là cảng mới do đó gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với các cảng có truyền thống lâu đời khác như cảng Hải Phòng.
- + Việc gia nhập WTO vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với công ty.
- + Công tác tiếp thị của Cảng còn rất nhiều mặt hạn chế.
- + Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.
- + Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu.

2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Cảng Nam Hải

2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán

2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của doanh nghiệp

Bảng 2.1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong doanh nghiệp

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	30.284.705.783	8,67%	14.748.909.788	4,38%	15.535.795.995	105,34%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	15.166.165.906	4,34%	8.119.977.280	2,41%	7.046.188.626	86,78%
1. Tiền	15.166.165.906	4,34%	8.119.977.280	2,41%	7.046.188.626	86,78%
2. Các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	14.527.815.298	4,16%	6.588.207.929	1,96%	7.939.607.369	120,51%
1. Phải thu của khách hàng	10.875.112.835	3,11%	6.588.207.929	1,96%	4.286.904.906	65,07%
2. Trả trước cho người bán	3.652.702.463	1,05%			3.652.702.463	100,00%
III. TSNH khác	40.724.579	0,01%	40.724.579	0,01%	0	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	40.724.579	0,01%	40.724.579	0,01%	0	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	319.127.269.699	91,33%	322.218.987.612	95,62%	-3.091.717.913	-0,96%
I. Tài sản cố định	297.230.696.923	85,07%	311.322.410.716	92,39%	-14.091.713.793	-4,53%
1. TSCĐ hữu hình	296.875.422.543	84,96%	311.059.836.335	92,31%	-14.184.413.792	-4,56%
- Nguyên giá	467.683.406.531	133,85%	467.683.406.531	138,79%		
- Giá trị hao mòn lũy kế	-170.807.983.988	-48,88%	-156.623.570.196	-46,48%		
2. TSCĐ vô hình	44.231.714	0,01%	51.531.715	0,02%	-7.300.001	-14,17%
- Nguyên giá	73.000.000	0,02%	73.000.000	0,02%		
- Giá trị hao mòn lũy kế	-28.768.286	-0,01%	-21.468.285	-0,01%		
3. Chi phí XDCBDD	311.042.666	0,09%	211.042.666	0,06%	100.000.000	47,38%
II. Tài sản dài hạn khác	21.896.572.776	6,27%			21.896.572.776	
1. Chi phí trả trước dài hạn	21.896.572.776	6,27%			21.896.572.776	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	349.411.975.482	100,00%	336.967.897.400	100,00%	12.444.078.082	3,69%

Nhận xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2016 cao hơn so với năm 2015, tăng 12.444.078.082 đồng tương ứng với tỷ lệ 3,69%. Mức tăng này không quá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc tăng này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản tăng và việc tăng này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

■ Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 15.535.795.995 đồng tương đương với 105,34%. Nguyên nhân chủ yếu gây ra sự biến động tăng của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do sự tăng lên của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn khác; mặc dù khoản tài sản ngắn hạn khác không tăng.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 tăng 7.046.188.626 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 86,78%. Điều này là do chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó với các khoản nợ đến hạn. Nhìn chung, đây là một dấu hiệu tốt. Mặt khác các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên 7.939.607.369 tương ứng với tỷ lệ tăng 120,51%. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tài sản ngắn hạn tăng. Tuy nhiên điều này không tốt, cho thấy công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp cần phải xem xét. Cụ thể, các khoản phải thu khách hàng năm 2016 tăng 7.939.607.369 đồng so với năm 2015, tương ứng tăng 120,51%. Nguyên nhân là do Công ty đã làm không tốt công việc thanh toán và chính sách tín dụng đối với khách hàng. Việc này có ảnh hưởng tiêu cực đến việc quản lý và sử dụng vốn. Đây là biểu hiện không tốt đối với doanh nghiệp.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty là tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 8,67% trong tổng tài sản thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 4,34%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 4,16 % và tài sản ngắn hạn khác chiếm 0,01% năm 2016. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

■ Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2015, tài sản dài hạn của Công ty là 322.218.987.612 đồng; đến năm 2016 là 319.127.269.699 đồng tức giảm đi

3.091.717.913 đồng tương ứng với tỷ lệ 0,96% so với năm 2015. Nguyên nhân góp phần vào sự sụt giảm của tài sản dài hạn là do: Tài sản cố định.

Tài sản cố định năm 2015 là 311.322.410.716 đồng và năm 2016 là 297.230.696.923, giảm đi 14.091.713.793 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4,53%. Có một thực tế là Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào TSCĐ qua các năm nhưng mức độ đầu tư TSCĐ năm 2016 không lớn, hơn thế nữa do giá trị hao mòn lũy kế tăng. Tài sản hữu hình năm 2015 là 311.059.836.335 và năm 2016 là 296.875.422.543 giảm đi 14.184.413.792 tương ứng với tỷ lệ giảm 4,56%. Tài sản cố định vô hình năm 2015 là 51.531.715 đồng và năm 2016 là 44.231.714 đồng giảm đi 7.300.001 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 14,17%. Đó là 2 nguyên nhân chính dẫn đến TSCĐ bị giảm sút. Tuy nhiên chi phí đầu tư cơ bản năm 2016 tăng lên 100.000.000 đồng sơ với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 47,38%.

Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác cũng tăng lên nhanh, năm 2016 so với năm 2015 tăng 21.896.572.776 đồng. Tài sản dài hạn khác tăng chủ yếu do chi phí trả trước dài hạn tăng, nguyên nhân cụ thể là do công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn. Có thể thấy khoản mục trên có mức tăng mạnh mẽ nhưng lại không chiếm tỷ trọng cao trong tài sản dài hạn. Nên xét cả về số tuyệt đối và tương đối, tài sản cố định của Công ty giảm.

Trong tương lai, đi đôi với việc đầu tư, huy động vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tài sản dài hạn trong đó chủ yếu là tài sản cố định cũng cần phải được đầu tư tương ứng.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó, ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm 4,38%, tài sản dài hạn chiếm 95,62% trong tổng tài sản. Đến năm 2016, tài sản ngắn hạn chiếm 8,67% và tài sản dài hạn chiếm 91,33% trong tổng tài sản. Tuy năm 2016 tài sản dài hạn đã giảm so với năm 2015 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Đối với một doanh nghiệp như Công ty cổ phần cảng Nam Hải thì việc tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn là có thể hiểu được bởi Công ty phải đầu tư cho nhiều cơ sở vật chất hạ tầng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...

2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Bảng 2.2: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn

ĐVT: đồng

Nguồn Vốn	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng
A. NỢ PHẢI TRẢ	133,305,530,363	38.15%	105,520,675,444	31.31%	27,784,854,919	26.33%
I. Nợ ngắn hạn	83,305,530,363	23.84%	50,520,675,444	14.99%	32,784,854,919	64.89%
1. Vay và nợ ngắn hạn	50,000,000,000	14.31%	39,000,000,000	11.57%	11,000,000,000	28.21%
2. Phải trả cho người bán	25,156,008,965	7.20%	8,806,150,739	2.61%	16,349,858,226	185.66%
3. Người mua trả tiền trước	3,082,834,229		0			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,327,576,572	0.67%	2,136,250,458	0.63%	191,326,114	8.96%
5. Phải trả người lao động	539,705,247	0.15%	420,705,247	0.12%	119,000,000	28.29%
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,141,836,350	0.61%	0		2,141,836,350	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	57,569,000	0.02%	157,569,000	0.05%	(100,000,000)	-63.46%
II. Nợ dài hạn	50,000,000,000	14.31%	55,000,000,000	16.32%	(5,000,000,000)	-9.09%
1. Vay và nợ dài hạn	50,000,000,000	14.31%	55,000,000,000	16.32%	(5,000,000,000)	-9.09%
B. Vốn chủ sở hữu	216,106,445,119	61.85%	231,447,221,956	68.69%	(15,340,776,837)	-6.63%
I. VCSH	216,106,445,119	61.85%	231,447,221,956	68.69%	(15,340,776,837)	-6.63%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	57.24%	200,000,000,000	59.35%	0	0.00%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16,106,445,119	4.61%	31,447,221,956	9.33%	(15,340,776,837)	-48.78%
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	0		0			
NGUỒN VỐN	349,411,975,482	100.00%	336,967,897,400	100.00%	12,444,078,082	3.69%

Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2016 tăng lên 12.444.078.082 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 3,69% so với năm 2015, điều này chứng tỏ trong năm 2015 Công đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

■ Về nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty đã tăng 26,33% ứng với 27.784.854.919 đồng, nợ phải trả tăng lên chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng lên đáng kể 32.784.854.919 đồng, tương ứng với 64,89%. Sở dĩ có mức tăng đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty mạnh dạn huy động thêm nguồn vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Đây có thể coi là dấu hiệu tiêu cực do Công ty không chiếm dụng được các nguồn vốn khác và phải đi vay ngắn hạn là tăng chi phí tài chính.

Nợ dài hạn giảm năm 2016 giảm 5.000.000.000 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm 9,09% so với năm 2015. Nguyên nhân là do khoản vay và nợ dài hạn giảm 5.000.000.000 đồng, tương ứng với 9,09%.

■ Về nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 so với năm 2015 giảm đi 15.340.776.837 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 6,63%. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2016 là 38,15% vốn vay và 61,85% vốn chủ sở hữu. Tuy tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2016 có giảm so với năm 2015 (68,69%) nhưng vẫn chứng tỏ rằng Cảng Nam Hải tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh

Bảng 2.3: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch giá trị	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng
1. DTBH	171,923,193,136	100.00%	159,615,965,684	100.00%	12,307,227,452	7.71%
2. Các khoản giảm trừ	410,906,560	0.24%	405,453,280	0.25%	5,453,280	1.34%
- Chiết khấu thương mại	410,906,560	0.24%	405,453,280	0.25%	5,453,280	1.34%
3. DT thuần	171,512,286,576	99.76%	159,210,512,404	99.75%	12,301,774,172	7.73%
4. GVHB	111,610,610,964	64.92%	105,805,305,482	66.29%	5,805,305,482	5.49%
5. LN gộp	59,901,675,612	34.84%	53,405,206,922	33.46%	6,496,468,690	12.16%
6. DT HĐTC	52,950,036	0.03%	26,475,018	0.02%	26,475,018	100.00%
7. CF TC	9,050,000,000	5.26%	7,525,000,000	4.71%	1,525,000,000	20.27%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	9,050,000,000	5.26%	7,525,000,000	4.71%	1,525,000,000	20.27%
8. CF BH						
9. CF QLDN	7,954,105,330	4.63%	3,977,052,665	2.49%	3,977,052,665	100.00%
10. LN thuần	50,904,625,648	29.61%	41,929,629,275	26.27%	8,974,996,373	21.40%
11. LN khác	0	0.00%	0	0.00%	0	
12. Tổng LN TT	50,904,625,648	29.61%	41,929,629,275	26.27%	8,974,996,373	21.40%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,199,017,643	6.51%	9,224,518,441	5.78%	1,974,499,202	21.40%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
15. LN ST	39,705,608,005	23.09%	32,705,110,835	20.49%	7,000,497,171	21.40%

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần cảng Nam Hải, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng so với năm 2015 là 12.307.227.452 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 7,71%. Điều này phần nào thể hiện khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2016 đã tăng lên đáng kể. Đây là một biểu hiện tốt Doanh nghiệp cần phát huy.

Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng so với năm 2015, tăng số tuyệt đối là 5.805.305.482 đồng, tương đương với tốc độ tăng là 5,49%. Khối lượng tiêu thụ năm 2015 tăng lên, làm giá vốn hàng bán tăng lên; tuy nhiên tốc độ tăng giá vốn hàng bán chậm hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Đồng thời, so với năm 2015 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2016 đã giảm từ 66,29% xuống 64,92%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 14.3.977.052.665 đồng so với năm 2016, tương đương với tốc độ tăng 100%. Do Cảng đã chú trọng đầu tư cho đào tạo nhân sự, mua máy móc thiết bị hiện đại và chi phí dịch vụ mua ngoài... để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tuy nhiên DN cần tìm hiểu xem nguyên nhân nào là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tình trạng này, để có biện pháp xử lý triệt để. Tốc độ tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2016 so với năm 2015 tăng 8.974.996.373 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 21,4%. Như vậy năm 2016, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên.

2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty

2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.4: Tỷ số khả năng thanh toán

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng Tài Sản	Đồng	349,411,975,482	336,967,897,400	12,444,078,082	3.69%
2. Tổng Nợ phải trả	Đồng	133,305,530,363	105,520,675,444	27,784,854,919	26.33%
3. Tổng Tài sản ngắn hạn	Đồng	30,284,705,783	14,748,909,788	15,535,795,995	105.34%
4. Tổng Nợ ngắn hạn	Đồng	83,305,530,363	50,520,675,444	32,784,854,919	64.89%
5. Tiền và khoản tương đương tiền	Đồng	15,166,165,906	8,119,977,280	7,046,188,626	86.78%
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	50,904,625,648	41,929,629,275	8,974,996,373	21.40%
7. Lãi vay	Đồng	9,050,000,000	7,525,000,000	1,525,000,000	20.27%
8. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	2.62	3.19	(0.57)	-17.92%
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0.36	0.29	0.07	24.53%
10. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.18	0.16	0.02	13.27%
11. Hệ số thanh lãi vay	Lần	6.62	6.57	0.05	0.80%

Nhìn vào bảng ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 có giảm so với năm 2015, từ 3,19 lần năm 2015 giảm xuống 2,62 lần năm 2016. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2015 có 3,19 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2016 là 2,62 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2016 thấp hơn so với năm 2015 là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 tăng 27.784.854.919 đồng tương ứng với tốc độ tăng 26,33%; còn tài sản cũng tăng 12.444.078.082 đồng tương ứng với tốc độ tăng 3,69%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng tăng lên. Năm 2015 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,29 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2016 con số này tăng lên 0,39 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2016 đã tăng 0,07 lần so với năm 2015, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 105,34% so với năm 2015 nhưng nợ ngắn hạn chỉ tăng 64,89% so với năm 2015. Tuy vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty vẫn ở mức khá thấp, công ty sẽ gặp khó khăn khi thanh toán nợ đến hạn

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2016 là 0,16 lần trong khi năm 2015 là 0,18 lần, tăng 0,02 lần so với năm 2015, đây là một tín hiệu tốt. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty cả hai năm đều nhỏ hơn 0,5, điều đó phần nào cho thấy ảnh hưởng đến thanh toán nợ vào lúc cần thiết bởi doanh nghiệp buộc phải bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 cao hơn năm 2015. Cụ thể, năm 2016 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 6,62 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2015 chỉ tạo ra 6,57 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; tăng lên 0,05 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp khá tốt và đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

Năm 2016 so với năm 2015, các hệ số thanh toán tổng quát và hệ số thanh toán lãi vay đều tăng lên và ở mức lớn hơn 1. Điều này khá tốt, cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản để đảm bảo các khoản vay nợ ngắn hạn, không mất đi những cơ hội kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn vẫn còn ở mức quá thấp, tức là doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh. Vì thế, công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thanh toán hơn nữa.

2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người

quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp

Bảng 2.5: Phân tích cơ cấu tài chính

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng nguồn vốn	Đồng	349,411,975,482	336,967,897,400	12,444,078,082	3.69%
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	216,106,445,119	231,447,221,956	(15,340,776,837)	-6.63%
3. Nợ phải trả	Đồng	133,305,530,363	105,520,675,444	27,784,854,919	26.33%
4. Tài sản ngắn hạn	Đồng	30,284,705,783	14,748,909,788	15,535,795,995	105.34%
5. Tài sản dài hạn	Đồng	319,127,269,699	322,218,987,612	(3,091,717,913)	-0.96%
6. Tổng tài sản	Đồng	349,411,975,482	336,967,897,400	12,444,078,082	3.69%
7. Hệ số nợ $H_v=3/1$	Lần	0.38	0.31	0.07	21.83%
8. Tỷ suất tài trợ $H_c=2/1$	Lần	0.62	0.69	(0.07)	-9.95%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH $T1=5/6$	Lần	0.91	0.96	(0.04)	-4.49%
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH $T2=4/6$	Lần	0.09	0.04	0.04	98.02%
11. Tỷ suất tài trợ TSDH $T3=2/5$	Lần	0.68	0.72	(0.04)	-5.72%

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Hệ số nợ (H_v) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2015 và 2016 có xu hướng tăng từ 0,31 lên 0,38, tăng 0,07 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 21,83%. Số liệu

này cho thấy năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,31 đồng vay nợ, còn năm 2016 thì cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,38 đồng vay nợ. Điều này cho thấy hệ số nợ hai năm liên tiếp có xu hướng tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (21,6%) với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (3,69%). Hệ số nợ ở mức hợp lý sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và năm qua công ty giảm vay nợ ngắn hạn và đã sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn.

Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,69 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2016 thì giảm đi còn 0,62 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng giảm, tuy nhiên cũng cho thấy khả năng chiếm dụng vốn của công ty khá cao. Hệ số vốn chủ giảm là do giảm khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nó chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty khá tốt.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm đều cao, cụ thể năm 2015 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,96 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2016 giảm đi 0,91 đồng, giảm 0,05 đồng. Điều này cho thấy Công ty có đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, nhưng do giá trị hao mòn lũy kế tăng dẫn đến TSCĐ giảm nhẹ. Tuy nhiên, ta thấy mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản của công ty

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng tăng. Năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,04 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,09 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,05 đồng. Việc tăng lên chủ yếu là do công ty tăng khoản tiền và khoản tương đương tiền; khoản phải thu ngắn hạn.

Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty ở mức trung bình, năm 2015 là 0,72 lần còn năm 2015 là 0,68 lần, giảm 0,04 lần. Như vậy, ta thấy TSCĐ của công ty vẫn lệ thuộc vào khoản chi trả bên ngoài.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản dài

hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào khá hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, mà loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định như Công ty cổ phần cảng Nam Hải.

2.2.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.

Bảng 2.6. Nhóm chỉ tiêu hoạt động.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	111,610,610,964	105,805,305,482	5,805,305,482	5.49
2. Doanh thu thuần	Đồng	171,512,286,576	159,210,512,404	12,301,774,172	7.73
3. Các khoản phải thu bình quân	Đồng	10,558,011,614	4,988,207,929	5,569,803,685	111.66
4. Vốn lưu động bình quân	Đồng	22,516,807,786	13,278,149,038	9,238,658,748	69.58
5. Vốn cố định bình quân	Đồng	320,673,128,656	337,426,339,082	(16,753,210,427)	(4.96)
6. Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	343,189,936,441	329,822,663,347	13,367,273,094	4.05
7. Số ngày kinh doanh	ngày	360	360	0	0.00
8. Vòng quay các khoản phải thu(2/3)	vòng	16	32	(16)	(49.10)
9. Kỳ thu tiền bình quân(7/8)	ngày	22	11	11	96.48
10. Vòng quay vốn lưu động(2/4)	vòng	8	12	(4)	(36.47)
11. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động(7/10)	ngày	47	30	17	57.41
12. Hiệu suất sd vốn cố định(2/5)	lần	0.53	0.47	0	13.35
13. Số vòng quay toàn bộ vốn(2/6)	vòng	0.50	0.48	0	3.53

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm dần. Năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu là 32 vòng, năm 2016 là 16 vòng, giảm 16 vòng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 49,1%. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do trong kỳ các khoản phải thu

bình quân tăng 111,66%, trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 7,73% làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm 49,1%. Vòng quay có xu hướng giảm, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm, đây là một dấu hiệu không tốt của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần xem xét vấn đề thu hồi công nợ.

Do vòng quay các khoản phải thu của Công ty giảm đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên. Năm 2015 kỳ thu tiền bình quân là 11 ngày, năm 2016 còn 22 ngày, tăng 11 ngày so với năm 2015. Đây là một dấu hiệu không tốt bởi doanh nghiệp đã làm tăng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 1,85 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 1,85 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2016 là 0,8, giảm đi 1,05 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 0,8 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân 69,58%, cao hơn nhiều tốc độ tăng doanh thu thuần 7,73%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm đi.

Ta thấy năm 2015 trung bình cứ 30 ngày thì vốn lưu động của Công ty quay được 1 vòng, năm 2016 tăng lên 47 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2016 giảm 4 vòng so với năm 2016 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng lên 17 ngày. Thời gian luân chuyển vốn lưu động tăng lên là 1 điều không tốt.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2015 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 0,48 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,48 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 0,53 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,53 đồng doanh thu thuần. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 0,05 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 10,8%. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng tăng lên. Năm 2015 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,46 đồng doanh

thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 0,5 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng tới 7,73% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng 0,03%. Vòng quay tổng vốn tăng lên chứng tỏ công tác quản lý tài sản của công ty cũng tăng lên. Đó là một biểu hiện tốt.

→ Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là chưa tốt, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định và Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản tăng lên cho thấy hiệu quả sử dụng vốn tăng lên. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, cải thiện tình hình thanh toán và thu hồi công nợ... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.7: Tỷ số khả năng sinh lời

Chỉ Tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	171,512,286,576	159,210,512,404	12,301,774,172	7.73%
2. Tổng TS bình quân	Đồng	343,189,936,441	343,100,812,385	89,124,056	0.03%
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	223,776,833,538	230,474,021,206	(6,697,187,669)	-2.91%
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	39,705,608,005	32,705,110,835	7,000,497,171	21.40%
5. Tỷ suất LNST/DT (ROS)	Lần	0.23	0.21	0.03	12.70%
6. Tỷ suất LNST/TS (ROA)	Lần	0.12	0.10	0.02	21.37%
7. Tỷ số LNST/VCSH (ROE)	Lần	0.18	0.14	0.04	25.04%

Ta nhận thấy:

Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2016 so với năm 2015 tăng 3%. Năm 2015 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 0,21 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 0,23 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang khá tốt.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2016 đã tăng so với năm 2015 là 2% do lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản đều tăng. Năm 2015 cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 0,1 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 0,12 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 21,4%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 0,03%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty có hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2015 và năm 2016, chỉ tiêu này có xu hướng tăng, năm 2015 là 0,14 và sang năm 2016 tăng lên 0,18. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,14 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,18 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 0,04 đồng so với năm 2015. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng 21,4% trong khi đó vốn chủ sở hữu giảm 2,91%.

2.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

2.3.1 Đăng thức tỷ suất doanh lợi tài sản:

$$ROA = \frac{LN \text{ sau thuế}}{Tổng \text{ tài sản bq}} = \frac{Lợi \text{ nhuận sau thuế}}{Doanh \text{ thu thuần}} \times \frac{Doanh \text{ thu thuần}}{Tổng \text{ tài sản bq}}$$

$$ROA_{2015} = \frac{32.705.110.835}{343.100.812.385} = \frac{32.705.110.835}{159.210.512.404} \times \frac{159.210.512.404}{343.100.812.385}$$

$$ROA_{2015} = 8,53\% = 20,54\% \times 46,4\%$$

$$ROA_{2016} = \frac{39.705.608.005}{343.189.936.441} = \frac{39.705.608.005}{171.512.286.576} \times \frac{171.512.286.576}{343.189.936.441}$$

$$ROA_{2016} = 11,57\% = 23,15\% \times 49,98\%$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ 1 đồng giá trị tài sản đưa vào sử dụng năm 2015 lãi 0,0853 đồng, năm 2016 tạo ra được 0,1157 đồng lợi nhuận sau thuế là do:

Sử dụng 1 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2015 tạo ra 0,464 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra 0,4998 đồng doanh thu thuần.

Trong 1 đồng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2015 lãi 0,2054 đồng, năm 2016 có 0,2315 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí.
- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng...

2.3.2 Phân tích ROE

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{VCSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}_{2015} &= 0,2054 \times 0,464 \times \frac{343.100.812.385}{230.474.021.206} \\ &= 0,2054 \times 0,464 \times 1,488 = 0,14 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}_{2016} &= 0,2315 \times 0,4998 \times \frac{343.189.936.441}{223.776.833.538} \\ &= 0,2315 \times 0,4998 \times 1,53 = 0,18 \end{aligned}$$

Ta thấy bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2015 thì tạo ra được 14 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 tạo ra được 18 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ tăng qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/vốn CSH (hệ số nợ).

Năm 2015, trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 31 đồng hình thành từ vốn vay, sang năm 2016 thì 100 đồng vốn kinh doanh thì có 38 đồng hình thành từ vốn vay.

Sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 46,4 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 49,98 đồng doanh thu thuần.

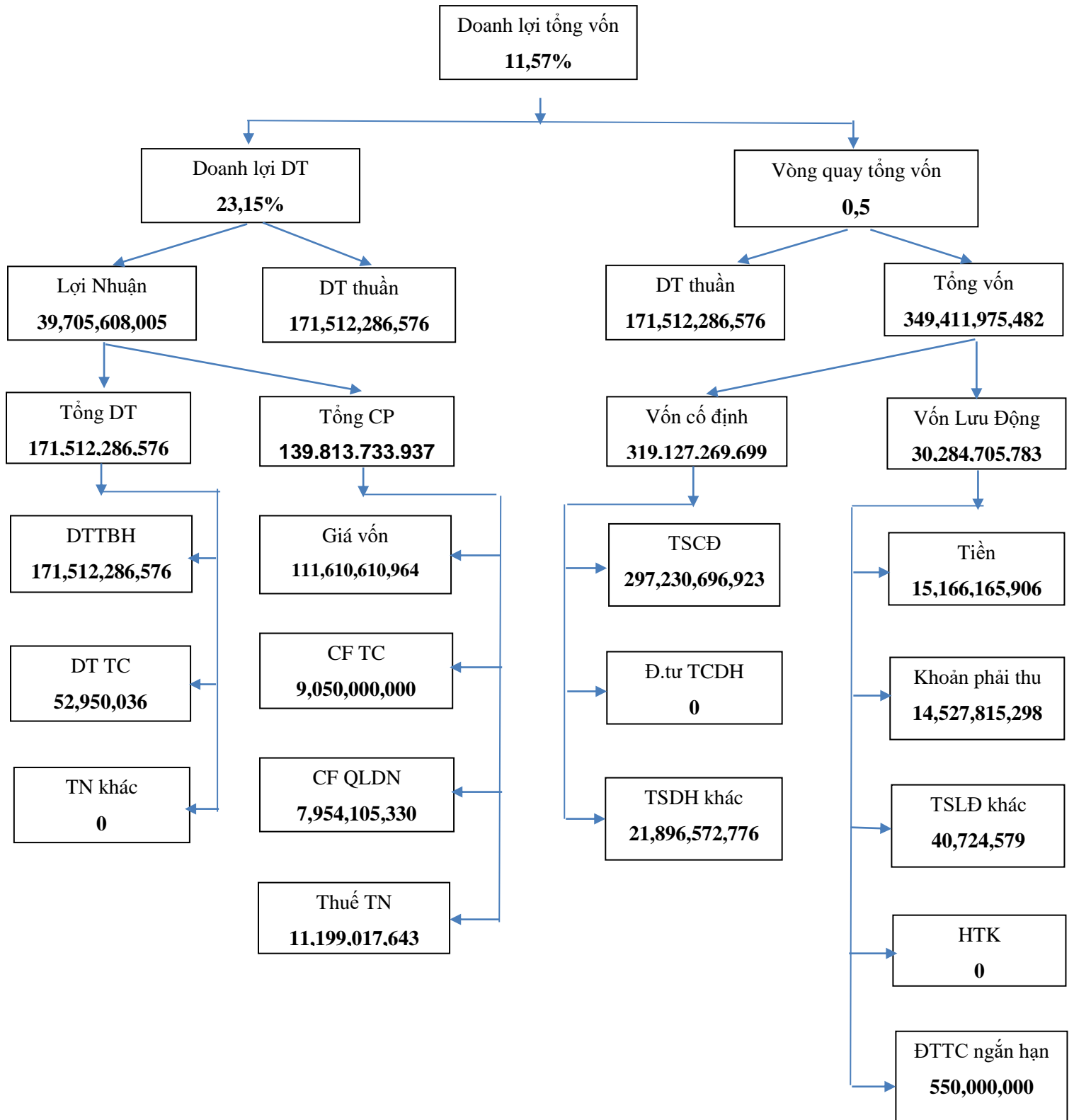
Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 20,54 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 23,15 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ doanh nghiệp, bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư và Nhà nước.

Có 2 hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.
- Tăng tỷ số Tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu cần phải đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Phương án này cần lưu ý tỷ số EBIT/Tổng vốn so sánh với lãi vay

Sơ đồ 2.8: Sơ Đồ Dupont công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016



2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty

Qua quá trình phân tích tài chính của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải, ta có bảng tổng hợp sau:

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	
		Năm 2016	Năm 2015
Nhóm khả năng thanh toán			
1. Hệ số thanh toán TQ	Lần	2,62	3,19
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,36	0,29
3. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,18	0,16
4. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	6,62	6,57
Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư			
5. Hv - Hệ số nợ	Lần	0,38	0,31
6. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0,62	0,69
7. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	Lần	0,91	0,96
8. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0,09	0,04
9. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Lần	0,68	0,72
Nhóm chỉ tiêu hoạt động			
10. Vòng quay các khoản phải thu	Lần	16	32
11. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	22	11
12. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	0,53	0,48
13. Vòng quay tổng vốn	Lần	0,5	0,46
14. Vòng quay VLD	Lần	8	12
15. Số ngày 1 vòng quay VLD	Ngày	47	30
Nhóm chỉ tiêu sinh lời			
16. Doanh lợi vốn (ROS)	%	0,23	0,20
17. ROA - Suất sinh lời của TS	%	0,12	0,1
18. ROE - Suất sinh lời của VCSH	%	0,18	0,14

Đánh giá chung:

Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính

Tài sản: Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty có một số sự thay đổi. Tài sản ngắn hạn năm 2016 tăng 105,34% so với năm 2015. Đó là do sự biến động tăng tiền và các khoản tương đương tiền, đặc biệt là sự biến động tăng của các khoản phải thu ngắn hạn của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty.

Mặc dù tài sản dài hạn năm 2016 giảm 0,96% so với năm 2015 nhưng tỷ trọng TSDH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty. Đó là do nguyên nhân giá trị hao mòn lũy kế tăng. Công ty cũng nên xem xét công tác bảo trì, bảo dưỡng các tài sản này. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này để phục vụ việc sản xuất lâu dài. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu ở mức hợp lý nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng đồng thời tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Nguồn vốn: Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi. Vốn chủ sở hữu giảm. Năm 2016 giảm 15.340.776.837 đồng, tỷ ứng với tỷ lệ giảm 6,63%. Nguyên nhân là do công ty cắt giảm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tương tự nợ phải trả tăng lên. Năm 2016, nợ phải trả tăng 27,784,854,919 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 26,33%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn tăng lên. Tuy nhiên công ty có tính tự chủ cao về mặt tài chính và lại chiếm dụng được nguồn vốn được bên ngoài, khiến cho chi phí sử dụng vốn giảm đi.

Thứ hai: Về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán tổng quát năm 2015 và 2016 đều ở trên mức 2. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ công ty khá tốt.

Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 là 0,29 và năm 2016 là 0,36. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn công ty khá thấp, sẽ gây khó khăn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thông thường là 0,5 là hợp lý. Công ty cần xem xét để cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán lãi vay năm 2015 và 2016 khá ấn tượng, với lần lượt là 6,57 và 6,62. Điều đó cho thấy công ty sử dụng rất hiệu quả nguồn vốn vay và đảm bảo được thanh toán lãi vay.

Tuy nhiên, khả năng thanh toán khả năng thanh toán nhanh lại quá thấp do lượng tiền mặt tồn quỹ ít. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh.

Thứ ba: Về hiệu quả hoạt động

Khoản phải thu tăng lên làm kì thu tiền bình quân tăng chứng tỏ chính sách thu hồi nợ chưa tốt, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán.

Vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2016 giảm so với năm 2015, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng vốn lưu động cao hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2016 giảm so với năm 2015.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp tăng nhưng ở mức khá thấp, chưa đáp ứng được kì vọng của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định càng hiệu quả. Đối với doanh nghiệp mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn như Cảng Nam Hải thì điều này càng phải quan tâm hơn.

Số vòng quay tổng vốn tăng là do tốc độ tăng doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng vốn bình quân. Có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn năm 2016 tốt hơn năm 2015, tuy nhiên vẫn ở mức khá khiêm tốn. Trong năm tới công ty cần quan tâm đến quảng bá, thay đổi cách thức tư vấn để thu hút được nhiều khách hàng hơn.

Thứ tư: Về hoạt động kinh doanh

Năm 2016, các tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp đều tăng lên so với năm 2015.

Đề được điều như trên là do công ty đã tiết kiệm được chi phí, tỷ lệ tăng chi phí nhỏ hơn tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế và doanh thu thuần tăng. Có thể nói công tác tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp năm 2016 khá tốt. Tuy nhiên chi phí quản lí doanh nghiệp tăng mạnh 100%, trong khi lợi nhuận trước thuế chỉ tăng 21,4%, công ty cần xem xét phân chi phí QLDN. Nhìn chung, các chỉ tiêu sinh lời năm 2016 đều tăng. Đây là một biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những năm tiếp theo.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Đối với nền kinh tế thị trường cạnh tranh hết sức gay gắt. Để tạo chỗ đứng và hình ảnh của công ty thích hợp và vững chắc cũng như đảm bảo sự tồn tại và phát triển trong môi trường này thì bắt buộc các Công ty phải vạch cho mình một định hướng chiến lược cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp

Từ những nhận định đó, cộng thêm với sự tìm hiểu về tình hình thực tế tại doanh nghiệp và một chút hiểu biết của bản thân, em mạnh dạn xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Cảng Nam Hải với mong muốn đóng góp một phần nào đó nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

Biện pháp 1: Đổi mới chính sách tín dụng

Biện pháp 2: Giảm chi phí Quản Lý Doanh Nghiệp

Biện pháp 3: Thanh lý, nhượng bán TSCĐ không dùng đến

3.2 Biện pháp “Đổi mới chính sách tín dụng”

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều do đó sẽ bất lợi đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ sẽ giúp cho công ty hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của công ty.

3.2.1. Cơ sở của biện pháp

Công tác quản lí các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Cụ thể khoản phải thu năm 2015 của công ty là 6.588.207.929 đồng, tương đương với 1,96% so với tổng tài sản và 44,67% so với tài sản lưu động. Đến năm 2016 là 14,527,815,298 đồng tương ứng với 4,16% so với tổng tài sản và 47,97% so với tài sản lưu động. Sau 2 năm, từ năm 2015 đến năm 2016 các khoản phải thu

của công ty đã tăng 7,939,607,369 đồng tương ứng với 120,51%, đây là mức đáng báo động về chính sách thu hồi công nợ của công ty.

Khoản phải thu tăng nên làm cho số vòng quay khoản phải thu của công ty giảm. Cụ thể năm 2015 vòng quay khoản phải thu của công ty là 32 (vòng). Đến năm 2016 số vòng quay khoản phải thu giảm xuống là 16 (vòng). Như vậy từ năm 2015 đến năm 2016 vòng quay khoản phải thu giảm 16 (vòng) tương ứng với 49,1% so với năm 2016 và đã giảm kỳ thu tiền bình quân tăng lên 11 (ngày), tương ứng với 96,48%. Điều này chứng tỏ rằng công ty vẫn đang nỗ lực thu hồi công nợ, nhưng việc thu hồi công nợ của công ty chưa thực sự hiệu quả.

Trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay thì việc thu hồi vốn để đưa vào quay vòng là rất cần thiết. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng là:

- Công ty chưa thực sự chặt chẽ trong việc theo dõi công nợ, đơn đốc khách hàng trả tiền theo đúng kì hạn.
- Quản trị tín dụng của khách hàng: Doanh nghiệp chưa có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán. Công ty chưa sử dụng hệ thống cho điểm tín dụng và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, để quyết định có nên cho khách hàng tiếp tục sử dụng tín dụng của mình hay không.
- Doanh nghiệp chưa xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh động.

Bảng 3.1: Danh sách khách hàng nợ chủ yếu của Doanh nghiệp

Tên khách hàng	Số tiền nợ (đồng)	% Tổng nợ
1.PACIFIC INTERNATIONAL LINES	2.240.250.000	20,6%
2. YANG MING	1.903.125.000	17,15%
3. Công ty TNHH dịch vụ ZIM INTEGRATED SHIPPING	1.650.825.000	15,18%
4. TS Lines Co. LTD.	1.343.062.500	12,35%
5. EMIRATESLINE	1.114.687.500	10,25%
...

3.2.2 Thực hiện biện pháp

Hiện nay rất nhiều doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều bất lợi do khách hàng của họ chậm hoặc chây ỳ không chịu trả nợ. Công ăn việc làm của người lao động cũng như sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các khoản nợ đến hạn và các khoản doanh nghiệp cho khách hàng vay.

Để có thể tránh được tình trạng này, bạn với tư cách là một doanh nhân phải có các phương pháp quản lý các khoản phải thu một cách hợp lý. Qua phân tích thực trạng ở phần 2, ta thấy tỷ trọng các khoản phải thu của công ty khá cao. Vì vậy công ty cần sử dụng các biện pháp để giảm tỷ trọng của khoản mục này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Sau đây là các phương pháp quản lý tốt các khoản phải thu.

Thứ nhất cần phải hiểu rằng hiệu quả của hoạt động về các khoản phải thu không chỉ là trách nhiệm của bộ phận kế toán - tài chính trong công ty mà là sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận khác như bộ phận bán hàng, phòng kinh doanh, bộ phận dịch vụ khách hàng, và thậm chí cả ban giám đốc. Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của công ty với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,...đòi nợ.

Thứ hai là đánh giá và tìm cách cải thiện các quy trình liên quan đến hiệu quả khoản phải thu. Về cơ bản, có ba quy trình liên quan đến khoản phải thu là: quản trị tín dụng khách hàng và thu hồi nợ.

□ Quản trị tín dụng khách hàng

Công ty đặt ra một mức ưu đãi phù hợp với từng khách hàng: khách hàng truyền thống sẽ được nợ lại với một hạn mức tín dụng hợp lý duy trì mối quan hệ lâu dài với khách hàng. Vì vậy công ty nên đề ra các chính sách ưu đãi rõ ràng và thích hợp đối với từng loại khách hàng đảm bảo tính công bằng giúp cho việc thu hồi các khoản phải thu của khách hàng dễ dàng và nhanh chóng. Vì vậy việc xác định từng loại khách hàng có thể dựa vào các chỉ tiêu như:

- Khách hàng quen thuộc hay mới
- Khả năng tài chính của khách hàng
- Uy tín của khách hàng

- Khối lượng hàng hóa mà KH đã mua bán với công ty trong quá khứ.

- Thu hồi nợ: Doanh nghiệp xây dựng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý.
- Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng, doanh nghiệp có thể sử dụng mức chiết khấu cho khách hàng là 0,4% giá trị hàng hóa.
- Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,2% giá trị hàng hóa.
- Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 – 30 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,1% giá trị hàng hóa.
- Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30 -> 45 ngày, doanh nghiệp sẽ phải chịu toàn bộ lãi suất khi vay vốn ngân hàng. Do đó doanh nghiệp sẽ không chiết khấu cho khách hàng.

Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, thường xuyên kiểm tra đơn đốc để thu hồi đúng hạn.

Trong hợp đồng cần quy định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì công ty được thu lãi tương ứng với lãi suất quá hạn ngân hàng.

Đối với các khoản nợ xấu như nợ khó đòi, nợ quá hạn, để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra doanh nghiệp cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản phải thu nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho những đơn hàng mới.

Khoản phải thu là yếu tố ảnh hưởng đến tỷ số thanh toán nhanh của công ty. Điều nên chú ý đối với công ty lúc này là phải thực hiện chính sách ưu đãi đối với khách hàng một cách công bằng. Như vậy, vừa có thể giữ chân khách hàng quen thuộc, thu hút thêm những khách hàng lớn. Từ đó Công ty có thể tăng doanh thu và giải quyết được các vấn đề khó khăn khác.

Thứ ba là thiết lập các chỉ số nhằm đo lường hiệu quả hoạt động các khoản phải thu. Các chỉ số này sẽ giúp nhà quản lý công ty nhìn thấy được và đo được hiệu quả hoạt động các khoản phải thu. Hiện nay các công ty thường sử dụng ba chỉ tiêu cơ bản sau để đo lường hiệu quả hoạt động của khoản phải thu

như vòng quay các khoản phải thu, tỷ lệ các khoản phải thu trên doanh thu, sắp xếp tuổi nợ các khoản phải thu. Các chỉ tiêu này cần phải đáp ứng được 3 tiêu chuẩn : nhất quán, chuẩn hóa, phải được thông báo và hiểu bởi các bộ phận liên quan trong công ty.

3.2.3 Kết quả dự kiến

- Để thực hiện một loạt các biện pháp trên, công ty cần bỏ ra các chi phí sau

Khi ban thu nợ làm việc sẽ phát sinh các khoản chi phí như chi phí đi lại, điện thoại dự tính là 0,1% giá trị thu hồi được, chi phí khen thưởng tương ứng với tỷ lệ là 0,15% giá trị thu hồi được, Trung bình chi phí cho khách hàng trả cho khách hàng hưởng với 0.25%.

Bảng 3.2: Dự kiến chi phí khi thực hiện biện pháp đổi mới tín dụng

Chỉ Tiêu	Số tiền (đồng)
1. Chiết khấu cho khách hàng	8.157.500
2. Quỹ khen thưởng cho nhân viên	4.894.500
3. Chi phí đi lại, điện thoại	3.263.000
3. Tổng	16.315.000

- Với biện pháp tích cực trong việc thu hồi công nợ công ty thu được 30% khoản phải thu. Tương ứng với số tiền là: 3.263.000.000 đồng

- Vậy số tiền thu được = 3.263.000.000 – 16.315.000 = 3.246.685.000 (đồng)

Bảng 3.3: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp đổi mới tín dụng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Dự kiến	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	171,512,286,576	171,512,286,576		
2. Các khoản phải thu					
2.1. Số đầu năm	Đồng	6,588,207,929	6,588,207,929		
2.2. Số cuối năm	Đồng	14,527,815,298	11,281,130,298	(3,246,685,000)	-22.35%
2.3 Số bình quân	Đồng	10,558,011,614	8,934,669,114	(1,623,342,500)	-15.38%
3. Vốn lưu động bình quân	Đồng	22,516,807,786	20,893,465,286	(1,623,342,500)	-7.21%
4. Số ngày kinh doanh	ngày	360	360		

5. Vòng quay các khoản phải thu	vòng	16	19	3	18.17%
6. Kỳ thu tiền bình quân	ngày	22	19	(3)	-15.38%
7. Vòng quay vốn lưu động	vòng	7.62	8.21	0.59	7.77%
8. Số ngày 1 vòng quay VLD	ngày	47.26	43.85	(3.41)	-7.21%

Nhận xét:

Sau khi thực hiện biện pháp đổi mới tín dụng, dự kiến công ty đạt được kết quả như bảng 3.3. Khoản phải thu bình quân giảm được 1.623.342.500 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 15,38%. Khoản phải thu bình quân giảm, làm cho vòng quay khoản phải thu tăng lên 3 (vòng), tương ứng với tỷ lệ tăng 18,17%. Vòng quay khoản phải thu tăng lên làm kỳ thu tiền bình quân giảm đi 3 (ngày), tương ứng với tỷ lệ giảm 15,38%.

Và hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng được nâng cao, vòng quay vốn lưu động tăng lên đạt 8,21 vòng (tăng 0,59 vòng, tương đương 7,77%), số ngày một vòng quay hàng tồn kho cũng giảm đi còn 43,85 ngày.

Doanh nghiệp nên cố gắng tiếp tục thực hiện các biện pháp để giảm các khoản phải thu. Thu hồi vốn để đưa vào vòng quay, thúc đẩy hoạt động kinh doanh của công ty.

3.3. Biện pháp “Giảm chi phí Quản Lý Doanh Nghiệp”

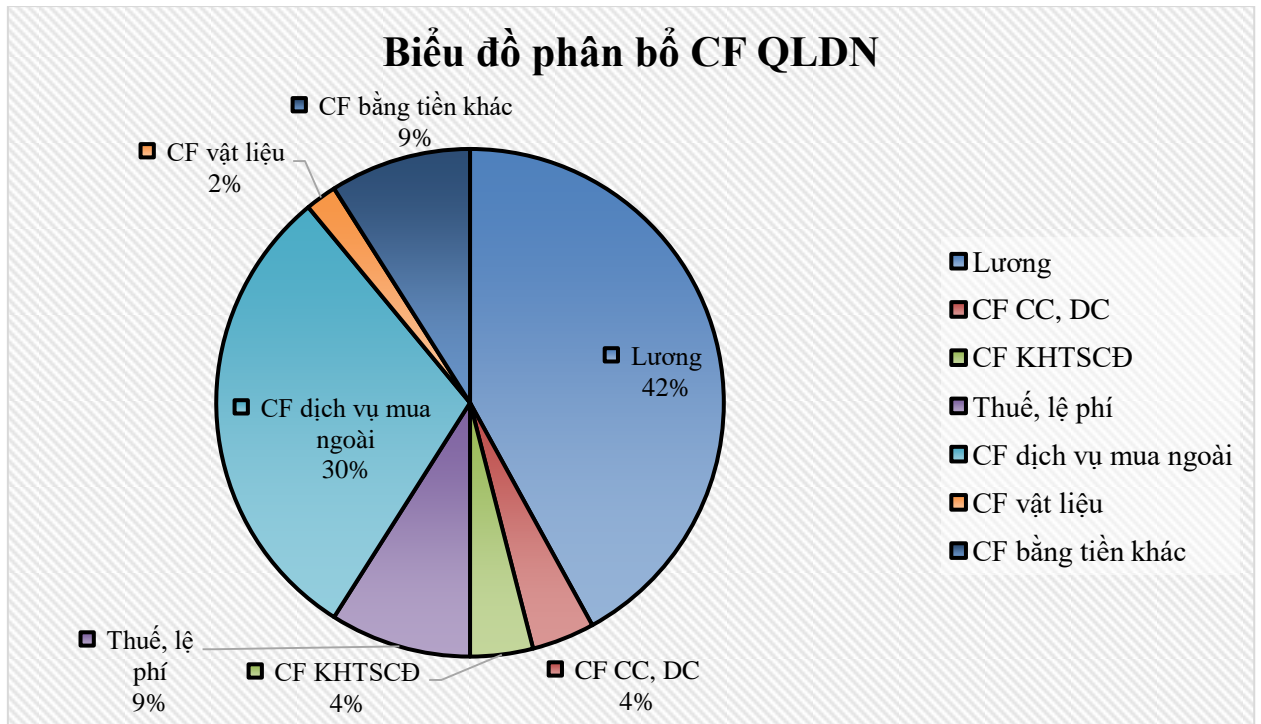
3.3.1. Cơ sở của biện pháp.

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp. Và trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty CP Cảng Nam Hải là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2016 tỷ lệ lớn hơn cả.

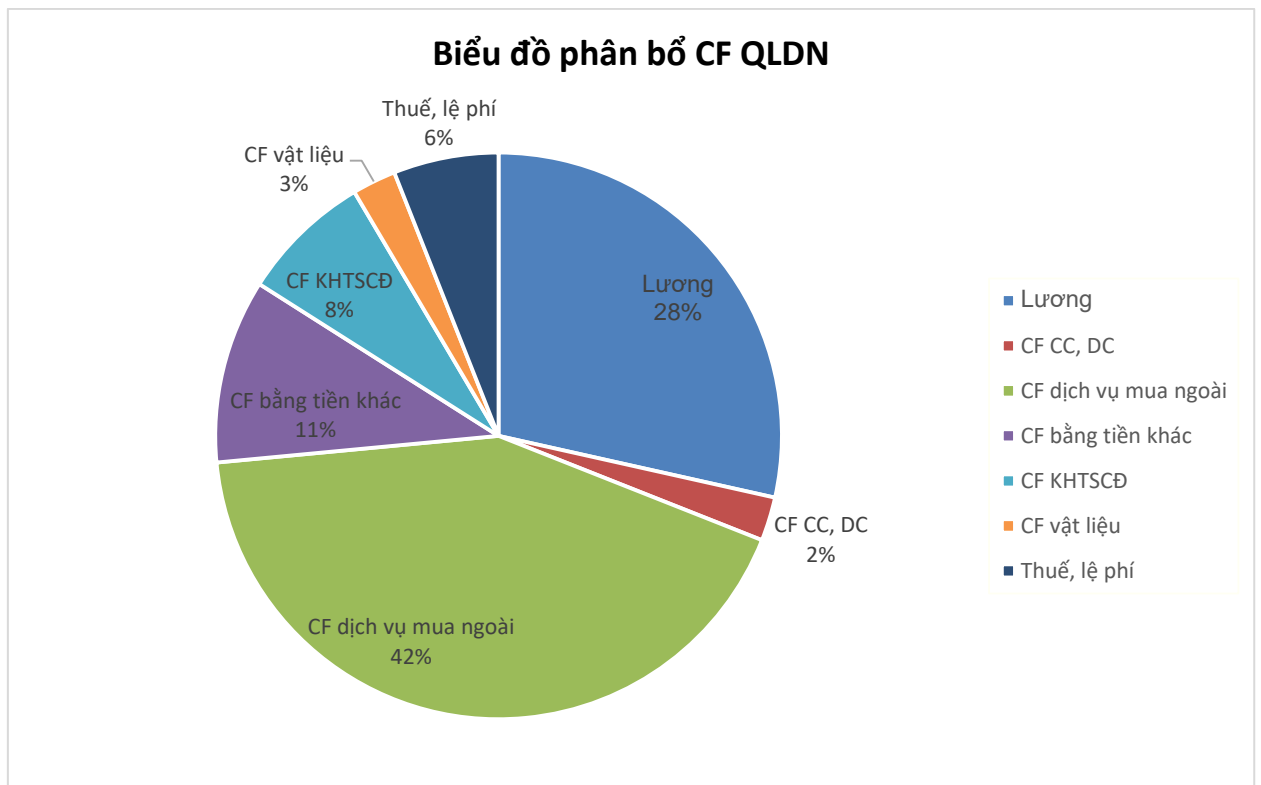
Qua các số liệu phân tích ở công ty CP Cảng Nam Hải ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty tăng về số tuyệt đối, năm 2016 chi phí quản lý doanh nghiệp là 7,954,105,330 đồng tăng 100% so với năm 2015 (năm 2015 chi phí quản lý doanh nghiệp là 3,977,052,665 đồng)

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét biểu đồ thể hiện chi phí quản lý doanh nghiệp như sau:

Biểu đồ 3.4: Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015



Biểu đồ 3.5: Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016



(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- công ty CP Cảng Nam Hải)

Bảng 3.6: Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	%
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng		
	(đồng)	(%)	(đồng)	(%)		
1. Chi phí tiền lương	1,670,362,119	42	2,266,920,019	28.5	596,557,900	35.71
2. Chi phí công cụ, dụng cụ	159,082,107	4	198,852,633	2.5	39,770,527	25.00
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	159,082,107	4	596,557,900	7.5	437,475,793	275.00
4. Thuế, phí lệ phí	357,934,740	9	477,246,320	6.0	119,311,580	33.33
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,193,115,800	30	3,380,494,765	42.5	2,187,378,966	183.33
6. Chi Phí vật liệu	79,541,053	2	198,852,633	2.5	119,311,580	150.00
7. Chi phí bằng tiền khác	357,934,740	9	835,181,060	10.5	477,246,320	133.33
Tổng	3,977,052,665	100	7,954,105,330	100.0	3,977,052,665	100

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- công ty CP Cảng Nam Hải)

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí KHTSCĐ, chi phí vật liệu, chi phí bằng tiền khác.

Năm 2016, chi phí KH TSCĐ chiếm 7,5% trong tổng chi phí quản lý, trong khi đó tỷ trọng của chi phí KH TSCĐ là 4%. Năm 2016, CF KHTCSD tăng về số tuyệt đối là 437.475.793 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 275% so với năm 2015. Nguyên nhân là do công ty mua sắm mới một loạt các thiết bị văn phòng như: máy photocopy, hệ thống máy tính mới, mua mới phần mềm QLDN và đặc biệt xây mới lại văn phòng... điều này đã làm cho CF KHTSCĐ tăng lên. Năm 2016, ba loại chi phí: CF dịch vụ mua ngoài, CF vật liệu, CF bằng tiền khác hiện nay công ty vẫn chưa có biện pháp giảm khoản chi phí này nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí này trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

3.3.2 Nội dung thực hiện

Như phần trước đã đề cập, công ty vẫn chưa tìm được biện pháp giảm 3 loại chi phí: CF dịch vụ mua ngoài, CF vật liệu, CF bằng tiền khác. Vậy chúng ta cùng tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến việc tăng lên một cách chóng mặt của 3 loại CF đó.

❖ CF dịch vụ mua ngoài

Bảng 3.7 Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch (đồng)	%
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)		
1. Điện, internet	1,302,882,453	32.76%	2,833,252,319	35.62%	1,530,369,865	117.46%
2. Điện thoại	2,206,071,113	55.47%	4,424,073,385	55.62%	2,218,002,271	100.54%
3. Nước	187,319,181	4.71%	246,577,265	3.10%	59,258,085	31.63%
4. Báo, tạp chí	21,078,379	0.53%	27,839,369	0.35%	6,760,990	32.08%
5. Dịch vụ mua ngoài khác	259,701,539	6.53%	377,820,003	4.75%	118,118,464	45.48%
Tổng	3,977,052,665	100%	7,954,105,330	99.44%	3,977,052,665	100.00%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán - Công ty CP Cảng Nam Hải)

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại, điện và internet năm 2016 tăng lên cả về tỷ trọng và số tuyệt đối so với năm 2015.

Năm 2016 chi phí điện thoại tăng 2.218.002.271 đồng về số tuyệt đối tương ứng với 79,37% so với năm 2015. Đây là điều chưa hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại không thay đổi quá nhiều mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng. Cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử

dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại Công ty sẽ giảm được 20%.

Vậy, số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là:

$$4,424,073,385 \times 15\% = 663.611.007 \text{ đồng}$$

Bên cạnh đó năm 2016 chi phí điện và internet tăng một cách chóng mặt so với năm 2015. Cụ thể tăng 1,530,369,865 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 117,46%. Rõ ràng đây là một điều bất bình thường, biết rằng giá điện đã tăng và tăng theo mức độ sử dụng. Điều này có thể thấy nhân viên sử dụng lãng phí các thiết bị điện của công ty, vào internet nghe nhạc, xem phim khá nhiều... Đã làm cho hóa đơn tiền điện và internet tăng cao. Công ty cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp, chi phí điện và internet giảm được 25%.

Cụ thể Công ty sẽ tiết kiệm được: $2.833.252.319 \times 20\% = 566.650.464$ đồng.

Vậy tổng CF QLDN tiết kiệm được ở phần chi phí dịch vụ mua ngoài

$$\sum CF_1 = 884.814.677 + 884.814.677 = 1.230.261.471 \text{ (đồng)}$$

❖ CF vật liệu

Bảng 3.8: Phân bổ CF Vật liệu

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch	%
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)		
1. Giấy in, bút	35,793,474	45.00%	61,445,464	51.50%	25,651,990	71.67%
2. Sách tài liệu, vở	15,908,211	20.00%	20,879,526	17.50%	4,971,316	31.25%
3. Các vật dụng văn phòng khác	15,908,211	20.00%	20,879,526	17.50%	4,971,316	31.25%
4. Sửa chữa các thiết bị văn phòng	11,931,158	15.00%	16,107,063	13.50%	4,175,905	35.00%
Tổng cộng	79,541,053	100.00%	119,311,580	100.00%	39,770,527	50.00%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- Công ty CP Cảng Nam Hải)

Nhân xét:

Qua bảng phân tích phân bổ chi phí vật liệu ta thấy chi phí dành cho giấy in và bút chiếm tỷ trọng cao nhất, có tỷ lệ tăng mạnh nhất. Cụ thể, năm 2016 CF giấy in và bút tăng 25.651.990 so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ tăng 71.67%. Trong khi đó giá của giấy in không tăng quá nhiều, điều này có thể nhận thấy rằng nhân viên công ty đang sử dụng không hiệu quả về giấy in của công ty hay nói cách khác là lãng phí.

Sử dụng tiết kiệm giấy in vừa để giảm chi phí cho DN vừa giúp tiết kiệm chi phí bảo dưỡng, thay mực máy in. Đối với công ty có số lượng in nhiều như vậy, điều này càng cần thiết nhiều hơn. Vì vậy để tiết kiệm giấy in và bút công ty cần có biện pháp cụ thể như khoán số lượng giấy in trên số lượng công việc của từng phòng ban và có thể tận dụng mặt sau của giấy in để dung vào một số việc khi cần thiết.

Dự kiến số lượng giấy in tiết kiệm được 7% tương ứng với số tiền :
 $\sum CF_2 = 7\% \times 61,445,464 = 4,301,182$ (đồng)

❖ Chi phí bằng tiền khác

Bảng 3.9: Bảng phân bổ chi phí bằng tiền khác

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Chênh lệch (đồng)	%
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)		
1. Tiếp khách, hội nghị	89,483,685	25.00%	137,136,730	16.42%	47,653,045	53.25%
2. Công tác phí	125,277,159	35.00%	271,684,399	32.53%	146,407,240	116.87%
3. Chi phí xăng dầu	107,380,422	30.00%	379,756,828	45.47%	272,376,406	253.66%
4. Chi phí khác	35,793,474	10.00%	46,603,103	5.58%	10,809,629	30.20%
Tổng cộng	357,934,740	100.00%	835,181,060	100.00%	477,246,320	133.33%

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán- Công ty CP Cảng Nam Hải)

Nhận xét:

Qua bảng 3.9, ta nhận thấy 2 chỉ tiêu tăng mạnh nhất, chiếm tỷ trọng cao nhất đó là công tác phí và xăng dầu. Tuy nhiên năm 2016 vừa qua công ty cử cán bộ đi học để nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ nên điều này tương đối dễ hiểu. Tuy nhiên chi phí dành cho xăng dầu tăng mạnh, cụ thể năm 2016 tăng 272.376.406 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 253,66%. Mà giá xăng dầu những năm trở lại đây có xu hướng giảm, trong khi đó CF xăng dầu lại tăng mạnh như vậy là do nhân viên công ty sử dụng xe vào mục đích cá nhân khá nhiều.

Đề giải quyết được vấn đề trên chúng ta có thể khoán xăng dầu dựa số kilomet quãng đường đi thực hiện công việc.

Dự kiến sẽ tiết kiệm được 10% chi phí xăng dầu

$$\sum CF_3 10\% \times 379,756,828 = 37.975.683 \text{ (đồng)}$$

3.3.3. Kết quả thực hiện

Bảng 3.10. Ước tính CF QLDN khi thực hiện biên pháp

Chỉ tiêu	Năm 2016	Dự kiến	Chênh lệch	%
1. Chi phí tiền lương	2,266,920,019	2,266,920,019		
2. Chi phí công cụ, dụng cụ	198,852,633	198,852,633		
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	596,557,900	596,557,900		
4. Thuế, phí lệ phí	477,246,320	477,246,320		
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,380,494,765	2,150,233,294	(1,230,261,471)	-36.39%
6. Chi Phí vật liệu	198,852,633	194,551,451	(4,301,182)	-2.16%
7. Chi phí bằng tiền khác	835,181,060	797,205,377	(37,975,683)	-4.55%
Tổng	7,954,105,330	6,681,566,994	(1,272,538,336)	-16.00%

Nhận xét

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 225.324.000 đồng làm cho tổng chi phí giảm được 1,272,538,336 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 16%.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

3.4 Biện pháp: “Thanh lý, nhượng bán TSCĐ để giảm nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ”

3.4.1 Mục đích

- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định
- Giảm lượng nợ ngắn hạn

3.4.2 Cơ sở của biện pháp

Việc phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bố, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm dự trữ, sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không. Để hiểu rõ tình hình thực tế tài chính doanh nghiệp xem sự sắp xếp, phân bố tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp đã hợp lý hay chưa, cân đối chưa ta tiến hành lập bảng sau:

Bảng 3.11: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2016

Tài sản	Nguồn vốn	Chênh lệch
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn	53,020,824,580
30,284,705,783	83,305,530,363	
8.67%	23.84%	
TSCĐ và ĐTDH	Nợ dài hạn và VCSH	-53,020,824,580
319,127,269,699	266,106,445,119	
91.33%	76.16%	

- Cân đối giữa tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn với nợ ngắn hạn:

Năm 2016: TSLĐ < Nợ ngắn hạn (30,284,705,783 < 83,305,530,363)

- Cân đối giữa TSCĐ và ĐTDH với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2016: TSCĐ > Nợ dài hạn và VCSH (319,127,269,699 > 266,106,445,119)

Như vậy, nợ ngắn hạn đủ để trang trải cho Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp. Trong khi đó, Nợ dài hạn và Vốn chủ sở hữu lại không đủ trang trải cho hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp đã dùng nợ ngắn hạn để tài trợ cho Tài sản cố định và đầu tư ngắn hạn. Đây là một việc rất nguy hiểm khi Doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả, mặc dù nợ ngắn hạn có khi do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn lãi nợ dài hạn tuy nhiên chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và có thể đưa đến một hệ quả tài chính xấu hơn. Điều này có thể dẫn đến lợi nhuận kinh doanh giảm và những rối loạn tài chính doanh nghiệp.

Hơn nữa tỷ số thanh toán ngắn hạn và tỷ số thanh nhanh của công ty khá thấp. Điều này sẽ gây khó khăn trong việc thanh toán khi đến hạn.

3.4.3 Tiến trình thực hiện

Qua sự phân tích ở chương 2 cho thấy Tài sản cố định công ty sử dụng chưa đạt hiệu quả qua các năm. Muốn sử dụng tài sản cố định có hiệu quả thì trước hết Công ty cần xác định nhu cầu tài sản cố định một cách hợp lý. Cơ cấu tài chính chưa hợp lý khi mà TSCĐ được tài trợ bằng nợ ngắn hạn. Tỷ số thanh toán nhanh và tỷ số thanh toán ngắn hạn khá thấp.

Vì vậy muốn nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định, vừa tăng hệ số thanh toán của doanh nghiệp và giảm tỷ trọng nợ và tài sản của công ty thì công ty cần thực hiện:

- Thanh lý Tài sản cố định không sử dụng

Số tiền thu được từ thanh lý nhượng bán Tài sản cố định sử dụng để trả nợ ngắn hạn. Điều này vừa giúp nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định và tăng hệ số thanh toán của công ty.

Những tài sản cố định của công ty không sử dụng đến hay bị hỏng được liệt kê ở bảng dưới đây:

Bảng 3.12: Danh sách các TSCĐ cần thanh lý

Tài sản cố định	Số lượng hiện có	Số lượng thanh lý	Số tiền thanh lý
1. Xe nâng rộng 7 tấn	10	2	4.500.000.000
2. Xe nâng hàng 45 tấn	20	4	30.400.000
3. Xe đóng rút hàng 2.5 tấn	10	1	250.000.000
Tổng	40	6	35.150.000.000

Chi phí thanh lý nhượng bán: 30.000.000 đồng

Tổng số tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ: 35.120.000.000

3.4.4 Kết quả thực hiện

Bảng 3.13: Dự kiến kết quả đạt được

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Dự kiến	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Doanh Thu	Đồng	171,512,286,576.00	171,512,286,576.00		
2. Tài sản ngắn hạn	Đồng	30,284,705,783.00	30,284,705,783.00		
3. Vốn cố định	Đồng				
3.1. Vốn cố định đầu kỳ	Đồng	322,218,987,612	337,426,339,082		
3.2. Vốn cố định trong kỳ	Đồng	319,127,269,699	284,007,269,699	(35,120,000,000)	-11.01%
3.3. Vốn cố định cuối kỳ	Đồng	320,673,128,656	310,716,804,391	(9,956,324,265)	-3.10%
4. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	15,166,165,906	15,166,165,906		
5. Nợ ngắn hạn	Đồng	83,305,530,363	48,185,530,363	(35,120,000,000)	-42.16%
6. Hiệu suất sd Vốn cố định	Lần	0.53	0.55	0.02	3.20%
7. Tỷ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0.36	0.63	0.26	72.88%
8. Tỷ số thanh toán nhanh	Lần	0.18	0.31	0.13	72.88%

Nhân xét;

Việc thanh lý nhượng bán TSCĐ làm giảm giá trị TSCĐ 35.120.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 11,01%. Việc giảm tỷ trọng TSCĐ đã làm cho hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp tăng 0,02 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 3,2%. Như vậy hiệu quả sử dụng TSCĐ tăng lên.

Số tiền thanh lý TSCĐ là 35.120.000.000 đồng, số tiền thanh lý này dùng để trả nợ ngắn hạn. Điều này khiến nợ ngắn hạn công ty còn 48,185,530,363 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 42,16%. Nợ ngắn hạn giảm làm cho tỷ số thanh toán ngắn hạn và tỷ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp tăng lên lần lượt là 0,26 và 0,13 lần tương ứng với tỷ lệ tăng 72,88%.

Bảng 3.14: Bảng cân đối tài sản nguồn vốn sau khi thực hiện biện pháp

Năm 2016			Dự kiến		
Tài sản	Nguồn vốn	Chênh lệch	Tài sản	Nguồn vốn	Chênh lệch
TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn	53,020,824,580	TSLĐ và ĐTNH	Nợ ngắn hạn	17,900,824,580
30,284,705,783	83,305,530,363		30,284,705,783	48,185,530,363	
8.67%	23.84%		9.64%	15.33%	
TSCĐ và ĐTDH	Nợ dài hạn và VCSH	-53,020,824,580	TSCĐ và ĐTDH	Nợ dài hạn và VCSH	-17,900,824,580
319,127,269,699	266,106,445,119		284,007,269,699	266,106,445,119	
91.33%	76.16%		90.36%	84.67%	

Năm 2016, tài sản cố định và đầu tư dài hạn vừa được tài trợ bởi Vay dài hạn và VCSH; vay ngắn hạn. Trong khi đó được tài trợ bởi vay ngắn hạn với số tiền 53.020.824.580 đồng. Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp Tài sản cố định và ĐTDH được tài trợ bởi vay ngắn hạn chỉ còn 17.900.824.580 đồng. Như vậy, cân bằng tài chính: TSLĐ = Nợ ngắn hạn; TSCĐ = vay dài hạn + VCSH chưa được thiết lập. Tuy nhiên cũng giảm đi phần nào khoảng cách đó, giúp cho tài chính công ty an toàn hơn.

KẾT LUẬN

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, hiệu quả hoạt động kinh doanh ngày càng trở thành mục tiêu lâu dài cần đạt được của các doanh nghiệp. Đối với mỗi doanh nghiệp thì hiệu quả hoạt động kinh doanh thể hiện ở nhiều mặt và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó vấn đề về tài chính là một trong những yếu tố hết sức quan trọng. Việc phân tích tình hình tài chính tài sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cần giải quyết trong công tác tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích tài chính không chỉ có ý nghĩa với các chủ doanh nghiệp, mà nó còn rất quan trọng với các nhà đầu tư và chủ nợ trong quyết định đầu tư của họ, có ý nghĩa với những người lao động trong doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị ở ghế nhà trường cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài: “Phân tích tài chính và biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại CTCP Cảng Nam Hải”. Được sự hướng dẫn tận tình cô giáo Phan Thị Thu Huyền và sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khoá luận tốt nghiệp.

Do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô giáo và những đóng góp ý kiến của các bạn cũng như các cô chú, anh chị trong CTCP Cảng Nam Hải đề bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!